

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 33

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	
Ông: Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	
Ông: Milan Novosad	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2019)
Bà: Doãn Thị Thu Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Bà: Doãn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2019)
Bà: Lê Thủy Hằng	Giám đốc nhà máy	
Bà: Doãn Thị Mỹ Dung	Phó Giám đốc nhà máy	
Ông: Nguyễn Hồng Đức	Phó Giám đốc nhà máy	
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2019)
Bà: Phạm Thu Hiền	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2019)
Ông: Trần Việt Thắng	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phan Thị Cúc Hương

Giám đốc tài chính

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 24 tháng 06 năm 2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 06 năm 2019.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2020

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/04/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.353.966.398	150.234.415.236
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	879.307.944	8.916.990.034
111	1. Tiền		879.307.944	3.916.990.034
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.888.312.982	85.365.644.709
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.049.364.564	3.211.242.232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.427.501.131	4.091.243.008
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	69.410.247.514	78.063.159.469
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.199.773	-
140	III. Hàng tồn kho	08	64.121.814.109	55.808.650.524
141	1. Hàng tồn kho		67.550.410.943	57.033.374.279
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.428.596.834)	(1.224.723.755)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		464.531.363	143.129.969
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	71.064.505	48.509.969
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	393.466.858	94.620.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.976.417.613	60.085.797.752
220	I. Tài sản cố định		38.720.604.833	27.279.366.869
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	38.720.604.833	27.223.139.369
222	- Nguyên giá		89.507.658.748	72.774.591.264
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.787.053.915)	(45.551.451.895)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	56.227.500
228	- Nguyên giá		281.137.500	281.137.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(281.137.500)	(224.910.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	7.524.741.957
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	7.524.741.957
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	25.484.044.178	24.576.942.837
251	1. Đầu tư vào công ty con		27.786.889.484	27.786.889.484
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.302.845.306)	(3.209.946.647)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.771.768.602	704.746.089
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.771.768.602	704.746.089
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		203.330.384.011	210.320.212.988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/04/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.451.629.548	19.356.869.690
310	I. Nợ ngắn hạn		10.101.629.548	18.781.869.690
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.233.978.465	1.548.885.941
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	7.655.087	11.218.886.733
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.735.079.826	3.035.193.868
314	4. Phải trả người lao động		3.452.133.765	2.180.421.755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	73.686.262	128.413.695
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	66.212.175	123.583.730
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	225.000.000	225.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		307.883.968	321.483.968
330	II. Nợ dài hạn		350.000.000	575.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	350.000.000	575.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		192.878.754.463	190.963.343.298
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	192.878.754.463	190.963.343.298
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	Có đồng phổ thông có quyền biểu quyết		146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.373.267.902	34.457.856.737
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.800.706.737	13.751.448.741
421b	LNST chưa phân phối năm nay		16.572.561.165	20.706.407.996
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		203.330.384.011	210.320.212.988

Người lập biểu

[Signature]

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

[Signature]

Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2020

Giám đốc tài chính



[Signature]
Phan Thị Cúc Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	108.434.477.338	112.469.477.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.006.484.607	4.596.274.850
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		105.427.992.731	107.873.202.775
11	4. Giá vốn hàng bán	22	84.712.928.928	83.048.639.564
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.715.063.803	24.824.563.211
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	6.599.368.639	7.579.679.762
22	7. Chi phí tài chính	24	(878.482.242)	3.269.549.930
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.170.411	59.592.369
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.595.797.014	1.109.226.079
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.681.921.262	3.989.030.584
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.915.196.408	24.036.436.380
31	11. Thu nhập khác	27	308.583.721	246.720.582
32	12. Chi phí khác	28	124.172.814	205.660.725
40	13. Lợi nhuận khác		184.410.907	41.059.857
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.099.607.315	24.077.496.237
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.527.046.150	3.371.088.241
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.572.561.165	20.706.407.996

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2020

Giám đốc tài chính



Phan Thị Cúc Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.099.607.315	24.077.496.237
	2. Điều chỉnh cho các khoản		412.899.027	1.803.595.753
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.381.829.520	4.888.834.144
03	- Các khoản dự phòng		1.648.816.951	4.434.670.402
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(33.255.254)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.603.662.601)	(7.579.501.162)
06	- Chi phí lãi vay		19.170.411	59.592.369
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.512.506.342	25.881.091.990
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.136.378.776	(4.981.792.511)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.869.081.877)	(8.859.901.085)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.034.601.649)	6.119.552.284
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.089.577.049)	493.060.548
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.170.411)	(59.592.369)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.456.453.872)	(3.379.828.493)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.600.000)	(25.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.166.400.260	15.187.490.364
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.288.962.082)	(12.054.285.186)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		40.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.914.539.290	151.785.406
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.665.577.208	(11.902.499.780)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.100.000.000	3.940.710.974
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.325.000.000)	(3.640.710.974)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.660.338.200)	(14.635.449.870)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.885.338.200)	(14.335.449.870)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.053.360.732)	(11.050.459.286)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.916.990.034	19.967.449.320
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.678.642	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	879.307.944	8.916.990.034

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2020

Giám đốc tài chính



Phan Thị Cúc Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 đồng; Tương đương 14.657.150 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Do ảnh hưởng của dịch COVID-19 làm ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ rượu vang, Công ty phải điều chỉnh giảm kế hoạch sản xuất để phù hợp với thực tế và hạn chế rủi ro với Công ty, vì vậy giá trị nguyên vật liệu tồn kho tại cuối năm cao hơn so với đầu năm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí vận chuyển, chi phí hoa hồng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trọng năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
Tiền mặt	96.147.552	154.579.032
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	783.160.392	3.762.411.002
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	<u>879.307.944</u>	<u>8.916.990.034</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	27.786.889.484	(2.302.845.306)	27.786.889.484	(3.209.946.647)
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	15.000.000.000	(2.292.977.095)	15.000.000.000	(3.209.946.647)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	7.786.889.484	(9.868.211)	7.786.889.484	-
	27.786.889.484	(2.302.845.306)	27.786.889.484	(3.209.946.647)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Tổ dân phố 2, Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Số 204 đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Thôn Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	Trồng nho

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	-	-	2.687.625.322	-
- Công ty TNHH Pegas Việt Nam - Chi nhánh Bài Dài	762.104.577	-	464.338.080	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	287.259.987	-	59.278.830	-
	1.049.364.564	-	3.211.242.232	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.905.750	-	2.690.414.372	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Weifang Hanzhou	-	-	1.080.895.192	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cao Gia	-	-	492.464.000	-
- Công ty TNHH Lộc Phát Đà Lạt	1.057.494.156	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	370.006.975	-	2.517.883.816	-
	1.427.501.131	-	4.091.243.008	-

7. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	14.273.338	-	455.609.704	-
- Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Ladofarm Ninh Thuận tiền cho mượn vốn	21.932.000.000	-	18.792.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods tiền cổ tức	1.076.839.067	-	7.427.715.756	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền cổ tức	32.375.471.009	-	32.375.471.009	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền mượn vốn kinh doanh	14.000.000.000	-	19.000.000.000	-
- Phải thu khác	164.100	-	863.000	-
	69.410.247.514	-	78.063.159.469	-
Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	69.384.310.076	-	77.595.186.765	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.934.092.205	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	26.465.858.872	(954.892.408)	19.558.447.805	-
- Công cụ, dụng cụ	993.556.801	-	1.285.532.812	-
- Thành phẩm	27.850.388.530	(2.473.704.426)	25.671.676.153	(1.224.723.755)
- Hàng hóa	1.940.025.382	-	2.025.431.152	-
- Hàng gửi bán	6.366.489.153	-	8.492.286.357	-
	67.550.410.943	(3.428.596.834)	57.033.374.279	(1.224.723.755)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.311.706.597	41.869.694.848	4.074.180.819	519.009.000	72.774.591.264
- Mua trong năm	-	1.019.190.579	-	429.126.500	1.448.317.079
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.374.750.405	-	-	-	15.374.750.405
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
Số dư cuối năm	41.686.457.002	42.798.885.427	4.074.180.819	948.135.500	89.507.658.748
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.005.561.446	29.947.130.355	3.249.366.694	349.393.400	45.551.451.895
- Khấu hao trong năm	1.863.197.440	3.229.186.714	168.905.599	64.312.267	5.325.602.020
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
Số dư cuối năm	13.868.758.886	33.086.317.069	3.418.272.293	413.705.667	50.787.053.915
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.306.145.151	11.922.564.493	824.814.125	169.615.600	27.223.139.369
Tại ngày cuối năm	27.817.698.116	9.712.568.358	655.908.526	534.429.833	38.720.604.833

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.720.604.833 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.005.149.137 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 281.137.500 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2020 là 281.137.500 VND, Giá trị khấu hao trong kỳ là 56.227.500 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	9.509.470
- Chi phí bảo trì phần mềm	49.427.000	-
- Các khoản khác	21.637.505	39.000.499
	71.064.505	48.509.969
b) Dài hạn		
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	315.857.640	351.153.600
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	359.072.817	94.799.197
- Chi phí công cụ, dụng cụ	602.746.670	139.125.377
- Chi phí lập hồ sơ xác định hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	229.250.000	-
- Rượu xuất phục vụ trưng bày	230.177.620	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	34.663.855	119.667.915
	1.771.768.602	704.746.089

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2019		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	-	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (1)	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
	225.000.000	225.000.000	2.325.000.000	2.325.000.000	225.000.000	225.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	800.000.000	800.000.000	-	225.000.000	575.000.000	575.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (1)	800.000.000	800.000.000	-	225.000.000	575.000.000	575.000.000
	800.000.000	800.000.000	-	225.000.000	575.000.000	575.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(225.000.000)	(225.000.000)	(225.000.000)	(225.000.000)	(225.000.000)	(225.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	575.000.000	575.000.000			350.000.000	350.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp bao gồm các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng số 14/HĐ-TTKC ngày 30/11/2017 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trại Hành, Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn vay: 4 năm;
- + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 200.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 100.000.000 đồng.

b) Hợp đồng số 08/HĐ-TTKC ngày 04/10/2018 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trại Hành, Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn vay: 4 năm;
- + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 375.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 125.000.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Minh Đức Thập Châm	656.994.000	656.994.000	250.000.000	250.000.000
- Ông Trương Văn Xin	682.848.500	682.848.500	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Đông Á	468.104.340	468.104.340	417.551.750	417.551.750
- Công ty TNHH Cây Cậy Diên Khánh	523.259.660	523.259.660	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.902.771.965	1.902.771.965	681.334.191	681.334.191
	4.233.978.465	4.233.978.465	1.548.885.941	1.548.885.941

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	-	11.211.643.206
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.655.087	7.243.527
	7.655.087	11.218.886.733

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	581.260.664	6.616.527.847	7.212.284.915	14.496.404	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.874.673.796	32.753.114.640	32.916.534.382	-	1.711.254.054
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.479.820.174	4.479.820.174	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	550.437.268	2.527.046.150	3.456.453.872	378.970.454	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	26.218.140	217.177.703	222.331.571	-	21.064.272
- Thuế tài nguyên	-	2.604.000	50.857.800	50.700.300	-	2.761.500
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	94.620.000	-	328.573.386	233.953.386	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	136.809.116	136.809.116	-	-
	94.620.000	3.035.193.868	47.109.926.816	48.708.887.716	393.466.858	1.735.079.826

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí vận chuyển	46.603.636	100.849.695
- Trích trước chi phí hoa hồng	20.520.000	13.284.000
- Chi phí phải trả khác	6.562.626	14.280.000
	73.686.262	128.413.695

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	30.854.016	94.862.910
- Bảo hiểm xã hội	64.952	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	266.418	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.532.620	28.720.820
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.494.169	-
	66.212.175	123.583.730

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	28.408.598.741	184.914.085.302
Lãi trong năm trước	-	-	20.706.407.996	20.706.407.996
Phân phối lợi nhuận	-	-	(14.657.150.000)	(14.657.150.000)
Số dư cuối năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	34.457.856.737	190.963.343.298
Số dư đầu năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	34.457.856.737	190.963.343.298
Lãi trong năm nay	-	-	16.572.561.165	16.572.561.165
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(14.657.150.000)	(14.657.150.000)
Số dư cuối năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	36.373.267.902	192.878.754.463

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 146/NQ-CPTP-ĐHĐCĐ ngày 29/07/2019 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000đ)	10%	14.657.150.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram (tiền thân là Công ty Cổ phần Elmich)	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Công ty Cổ phần GTNFoods	56.132.170.000	38,30%	51.300.960.000	35,00%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70%	20.517.720.000	14,00%
	146.571.500.000	100%	146.571.500.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2019 VND	Từ 01/04/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối năm	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	28.720.820	7.020.690
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	14.657.150.000	14.657.150.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.657.150.000	14.657.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	14.660.338.200	14.635.449.870
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.660.338.200	14.635.449.870
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	25.532.620	28.720.820

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/04/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2020 VND	01/04/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	9.933.986.561	9.933.986.561

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tại ngày 31/03/2020, Công ty đang cho thuê một phần diện tích căn nhà tương đương 100 m² và toàn bộ diện tích kho thuộc khu nhà có diện tích 200 m² tại số 31 đường Ngô Văn Sở, phường 9, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng với thời hạn thuê là 05 năm kể từ ngày 01/10/2018 với giá thuê là 12.000.000 đồng/tháng (đã bao gồm VAT).

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lâm Đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

Lô đất	Mục đích	Diện tích	Thời hạn thuê
Số 31, 32 Ngõ Văn Sở, Phường 9, TP. Đà Lạt	Sản xuất kinh doanh	8.593,0 m2	50 năm từ ngày 01/01/1996
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang	19.258,9 m2	50 năm từ ngày 02/04/2009
Lô đất tại Xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang	30.220,8 m2	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2020	01/04/2019
- Đô la Mỹ	USD	12.573,2	6.072,8

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Hebei Cangzhou New Century Foreign	124.172.814	-

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	102.284.084.707	104.753.454.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.150.392.631	7.716.023.020
	108.434.477.338	112.469.477.625

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

6.025.827.075	7.936.696.123
---------------	---------------

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	3.006.484.607	4.596.274.850
	3.006.484.607	4.596.274.850

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	82.157.010.636	81.823.915.809
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.555.918.292	1.224.723.755
	84.712.928.928	83.048.639.564

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.286.035	151.785.406
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.464.376.566	7.427.715.756
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.450.784	178.600
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	33.255.254	-
	6.599.368.639	7.579.679.762
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	6.464.376.566	7.427.715.756

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.170.411	59.592.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.448.688	10.914
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(907.101.341)	3.209.946.647
	(878.482.242)	3.269.549.930

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.378.487	11.091.058
Chi phí nhân công	85.527.384	121.342.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.351.580	31.612.450
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, chi phí marketing	1.921.515.481	574.014.989
Chi phí khác bằng tiền	499.024.082	371.164.928
	2.595.797.014	1.109.226.079

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.834.788	126.619.564
Chi phí nhân công	5.493.797.881	3.373.327.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.494.742	134.590.363
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	(550.067.666)	(1.163.097.036)
Thuế, phí, và lệ phí	332.573.386	52.274.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.458.281	200.901.501
Chi phí khác bằng tiền	986.829.850	1.264.414.471
	6.681.921.262	3.989.030.584

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	40.000.000	-
Thu tiền cho thuê nhà, cho thuê kho	141.490.909	193.472.725
Thu nhập khác	127.092.812	53.247.857
	308.583.721	246.720.582

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Xử lý công nợ	124.172.814	-
Các khoản bị phạt	-	197.543.370
Chi phí khác	-	8.117.355
	124.172.814	205.660.725

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.099.607.315	24.077.496.237
Các khoản điều chỉnh tăng	-	205.660.725
- Chi phí không hợp lệ	-	205.660.725
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.464.376.566)	(7.427.715.756)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.464.376.566)	(7.427.715.756)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.635.230.749	16.855.441.206
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.527.046.150	3.371.088.241
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	550.437.268	559.177.520
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.456.453.872)	(3.379.828.493)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(378.970.454)	550.437.268

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.138.490.091	55.347.221.029
Chi phí nhân công	17.609.242.253	16.411.155.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.381.829.520	4.888.098.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.716.546.067	7.851.550.753
Chi phí khác bằng tiền	9.641.536.154	8.610.871.426
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	91.487.644.085	93.108.897.258

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	879.307.944	-	8.916.990.034	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.459.612.078	-	81.274.401.701	-
	71.338.920.022	-	90.191.391.735	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	575.000.000		800.000.000	
Phải trả người bán, phải trả khác	4.300.190.640		1.672.469.671	
Chi phí phải trả	73.686.262		128.413.695	
	4.948.876.902	-	2.600.883.366	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	879.307.944	-	-	879.307.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.459.612.078	-	-	70.459.612.078
	71.338.920.022	-	-	71.338.920.022
Tại ngày 01/04/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.916.990.034	-	-	8.916.990.034
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.274.401.701	-	-	81.274.401.701
	90.191.391.735	-	-	90.191.391.735

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Vay và nợ	225.000.000	350.000.000	-	575.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.300.190.640	-	-	4.300.190.640
Chi phí phải trả	73.686.262	-	-	73.686.262
	4.598.876.902	350.000.000	-	4.948.876.902
Tại ngày 01/04/2019				
Vay và nợ	225.000.000	575.000.000	-	800.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.672.469.671	-	-	1.672.469.671
Chi phí phải trả	128.413.695	-	-	128.413.695
	2.025.883.366	575.000.000	-	2.600.883.366

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.025.827.075	7.936.696.123
Công ty cổ phần Megram	Công ty mẹ	-	211.004.953
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	6.008.397.175	7.716.023.020
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	9.737.000	9.668.150
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Công ty con	7.692.900	-
Doanh thu tài chính		6.464.376.566	7.427.715.756
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	6.464.376.566	7.427.715.756
Mua hàng hoá dịch vụ		10.062.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	10.062.000	-
Cho mượn tiền		22.140.000.000	32.040.000.000
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Công ty con	3.140.000.000	3.040.000.000
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	19.000.000.000	29.000.000.000
Thu hồi tiền cho mượn		24.000.000.000	18.290.000.000
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Công ty con	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	24.000.000.000	16.290.000.000

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
		VND	VND
Mượn tiền		-	5.000.000.000
Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	-	5.000.000.000
Hoàn trả tiền mượn		-	5.000.000.000
Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	-	5.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/03/2020	01/04/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		1.905.750	2.690.414.372
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	1.905.750	2.789.050
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	-	2.687.625.322
Phải thu khác ngắn hạn		69.384.310.076	77.595.186.765
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	46.375.471.009	51.375.471.009
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Công ty con	21.932.000.000	18.792.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	1.076.839.067	7.427.715.756

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2019	Từ 01/04/2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc tài chính	344.500.000	364.500.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.204.060.000	1.309.250.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính





Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương